

II - GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
I	XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)	
1	THÔN 1	
1.1	Trục đường 334: Từ giáp xã Vạn Yên đến giáp đất nhà ông Khiêm (bám mặt đường)	2,000,000
1.2	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (bám mặt đường)	2,500,000
1.3	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (các hộ tiếp giáp với hộ bám mặt đường 334 trở lên trên đò)	1,000,000
1.4	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (đất còn lại giáp biển)	2,500,000
1.5	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái (bám mặt đường)	2,000,000
1.6	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái (các hộ tiếp giáp với hộ bám mặt đường 334 trở lên trên đò)	1,000,000
1.7	Từ cầu HCR đến hết nhà bà Châm (đất còn lại giáp biển)	2,000,000
1.8	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Thái (các hộ tiếp giáp với hộ bám mặt đường 334 trở xuống giáp với các hộ giáp biển)	650,000
1.9	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Minh đến giáp nhà ông Bàn (Bám mặt đường)	2,500,000
2	Thôn 2	
2.1	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Kỳ đến hết nhà ông Hòa và từ nhà ông Bàn đến hết nhà ông Lợi (bám mặt đường)	2,500,000
2.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Lợi đến hết đất Việt Mỹ (bám mặt đường)	3,000,000
2.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Bàn đến hết nhà ông Xoa (bám mặt đường)	1,600,000
2.4	Đất còn lại của thôn	450,000
3	Thôn 3	

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
3.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Ly đến hết cầu Việt Thắng (bám mặt đường)	1,800,000
3.2	Trục đường liên thôn: Hai bên đường xuống bãi đá	1,200,000
3.3	Đất khu tái định cư Thôn 3	1,500,000
3.4	Đất còn lại của thôn	450,000
4	Thôn 4	
4.1	Trục đường 334: Từ giáp cầu Việt Thắng đến hết cầu Hoà Bình (bám mặt đường)	1.700.000
4.2	Đất còn lại phía dưới đường	800,000
4.3	Đất còn lại phía trên đường	450,000
5	Thôn 5	
5.1	Trục đường 334: Từ giáp cầu Hoà Bình đến hết nhà ông Nhữ (bám mặt đường)	1.700.000
5.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Quánh đến nhà ông Linh (hai bên đường)	800,000
5.3	Đất còn lại thôn	450,000
6	Thôn 6	
6.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Trần Chung đến nhà Mai Thảo (bám mặt đường)	1.700.000
6.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà bà Tâm đến nhà ông Tề (hai bên đường)	800,000
6.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà giáp nhà ông Khi đến nhà hết nhà ông Quỳnh (hai bên đường)	800,000
6.4	Đất còn lại của thôn	450,000
7	Thôn 7	

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
7.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Lê Minh Thuộc đến hết Cầu Gang (bám mặt đường)	1,800,000
7.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Đầy xuống khu ven biển (hai bên đường)	800,000
7.3	Từ giáp nhà ông Tùng Thơm đến nhà ông Lữ	800,000
7.4	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Đạt đến nhà ông Đường	800,000
7.5	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Hiền đến giáp nhà ông Hoán và từ nhà ông Dương đến nhà ông Quân (Bám mặt đường)	800,000
7.6	Đất còn lại của thôn	450,000
8	Thôn 8	
8.1	Trục đường 334: Từ giáp Cầu Gang đến nhà ông Tiếp (hai bên đường)	2,000,000
8.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp đường 334 đến nhà ông Quây (hai bên đường)	1,000,000
8.3	Trục đường liên thôn: Từ hội trường thôn 8 đến giáp biển (hai bên đường)	1,200,000
8.4	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Hà Bành (hai bên đường)	800,000
8.5	Đất còn lại của thôn	450,000
9	Thôn 9	
9.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Lê Huru đến giáp đất nhà ông Hưng (bám mặt đường)	2,500,000
9.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Soạn đến nhà ông Thanh Cúc và từ nhà bà Lai đến Lò vôi ông Minh (hai bên đường)	800,000
9.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Chê đến nhà bà Mỹ (hai bên đường)	1,000,000
9.4	Trục đường bê tông từ giáp nhà ông Hán đến nhà bà Phan(hai bên đường)	1,000,000
9.5	Đất còn lại của thôn	450,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
10	Thôn 10	
10.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Hưng đến khe ông Bát (bám mặt đường)	2,500,000
10.2	Từ giáp nhà ông Huân đến nhà ông Nhiệm(hai bên đường)	1,000,000
10.3	Đất còn lại của thôn	450,000
11	Thôn 11	
11.1	Trục đường 334: Từ giáp khe ông Bát đến hết khe Lâm trường (bám mặt đường)	2,500,000
11.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà bà Đậu đến nhà ông Khoa và từ nhà ông Tế đến nhà ông Tiều (hai bên đường)	1,500,000
11.3	Từ giáp nhà Hoà Thuý đến hội trường thôn 11 (hai bên đường)	1,200,000
11.4	Đất còn lại của thôn	450,000
12	Thôn 12	
12.1	Trục đường 334: Từ giáp khe Lâm trường đến hết nhà ông Tô Mạ (bám mặt đường)	3,200,000
12.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Tô Mạ đến giáp Thị trấn (bám mặt đường)	4,000,000
12.3	Trục đường thôn từ nhà ông Sang Hòa đến giáp nhà bà Thu	1,500,000
12.4	Đất còn lại của thôn	800,000
13	Thôn 13	
13.1	Trục đường 334 nhánh: Từ Kiểm lâm đến cầu ông Hà Ngọc (bám mặt đường)	3,500,000
13.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Mừng đến nhà ông Hải ý (hai bên đường)	1,700,000
13.3	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Thu đến nhà ông Vinh Hậu (hai bên đường)	1,700,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
13.4	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Tô Văn Hạc đến nhà Hoàng Vượng (hai bên đường)	2,500,000
13.5	Đất còn lại của thôn	450,000
14	Thôn 14 + 15	
14.1	Trục đường liên thôn 14 + 15: Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Thủy (hai bên đường)	1,700,000
14.2	Khu ven biển của thôn 14 + 15	800,000
14.3	Đất còn lại của thôn 14 + 15	600,000
II	XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Cặp Tiên	
1.1	Từ giáp đầu cầu 1 cầu Vân Đồn theo phía đông Nam đến giáp bến cập tàu Cặp tiên	800,000
1.2	Từ giáp đầu cầu 1 cầu Vân Đồn đến trạm thu phí cầu Vân Đồn	800,000
1.3	Đất còn lại của hòn Cặp tiên 2	300,000
2	Thôn Đông Tiến	
2.1	Trục đường 334: Từ giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Vũ Văn Hùng (hai bên mặt đường)	6,000,000
2.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Vũ Văn Hùng đến hết nhà ông Khanh (hai bên mặt đường)	2,000,000
2.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Trung xuống giáp biển (hai bên mặt đường)	600,000
2.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Thành Tha đến giáp đất Trung đoàn (hai bên mặt đường)	600,000
2.5	Từ giáp thôn Cặp Tiên đến giáp thôn Đông Thành (Bám mặt biển)	1,000,000
2.6	Đất còn lại của thôn	300,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
3	Thôn Đông Thành	
3.1	Trục đường 334: Từ giáp thôn Đông Tiến đến thôn Đông Hà (Mặt đường dưới)	1,500,000
3.2	Trục đường 334: Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông Hải (mặt đường trên)	1,700,000
3.3	Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông Hải (Bám mặt biển)	1,000,000
3.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Na Oai đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	800,000
3.5	Đất còn lại của thôn	400,000
4	Thôn Đông Hải	
4.1	Trục đường 334: Bám mặt đường trên từ nhà bà Mùi đến giáp trụ sở UBND xã và Bám mặt đường dưới từ nhà ông Quý đến nhà Trương Phương	1,700,000
4.2	Trục đường 334: Bám mặt đường trên từ Trụ sở UBND xã đến giáp thôn Đông Trung và Bám mặt đường dưới từ nhà giáp nhà Trương Phương đến giáp thôn Đông Trung	2,200,000
4.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Sinh Vòng đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	700,000
4.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Chiến Lòng đến giáp xí nghiệp mấm (hai bên mặt đường)	850,000
4.5	Đất còn lại của thôn (phía dưới mặt đường 334)	500,000
4.6	Trục đường Thôn: Từ giáp nhà ông Quý đến hết đường bê tông (hai bên mặt đường)	600,000
4.7	Từ giáp thôn Đông Thành đến giáp thôn Đông Trung (Bám mặt biển)	1,000,000
4.8	Đất còn lại của thôn (phía trên mặt đường 334)	400,000
5	Thôn Đông Trung	
5.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Duy Biết đến nhà ông Ký Sự (hai bên mặt đường)	2,200,000
5.2	Trục đường Thôn: Từ nhà Duyên Thị đến Xí nghiệp mấm (hai bên mặt đường)	850,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
5.3	Đất còn lại của thôn	400,000
6	Thôn Đông Hợp	
6.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Thuỷ Sản đến hết nhà ông Ca (hai bên mặt đường)	2,200,000
6.2	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Thanh Huệ đến hết nhà ông Ngô Phàng (hai bên mặt đường)	700,000
6.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Liên Long đến hết nhà ông Lâm Lưu (Phía thôn Đông Hợp)	700,000
6.4	Đất còn lại của Thôn	400,000
7	Thôn Đông Sơn	
7.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Hải Nhung đến hết nhà ông Thách (phía trên đường)	2,200,000
7.2	Trục đường Thôn: Từ giáp nhà Cúc Sửu đến hết nhà ông Hào (hai bên mặt đường)	500,000
7.3	Đất còn lại của Thôn	400,000
8	Thôn Đông Thịnh	
8.1	Trục đường 334: Từ ngã ba Lò vôi đến giáp thị trấn (phía dưới bóm mặt đường)	2,200,000
8.2	Trục đường 334: Từ giáp nghĩa trang đến giáp thị trấn (phía trên bóm mặt đường)	2,700,000
8.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Giang đến hết nhà ông Giang Hùng (hai bên mặt đường)	700,000
8.4	Từ giáp quán bà Sin đến nhà bà Diệp Thị Cam	700,000
8.5	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Bích đến hết nhà Bà kém (hai bên mặt đường)	700,000
8.6	Đất còn lại của thôn	500,000
9	Thôn Đông Hà	

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
9.1	Đất giáp biển	850,000
9.2	Đất còn lại thôn	500,000
10	Thôn Đông Thắng	
10.1	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Đặng Sơn đến giáp biển (hai bên mặt đường)	700,000
10.2	Đất còn lại của Thôn	400,000
III	XÃ QUAN LẠN (XÃ MIỀN NÚI HẢI ĐẢO)	
1	Thôn Thái Hoà	
1.1	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ cảng vào đến đồn biên phòng (hai mặt bên đường)	750,000
1.2	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ cảng vào đến đồn biên phòng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	350,000
1.3	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp đồn biên phòng đến Bru Điện (bám mặt đường)	950,000
1.4	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp đồn biên phòng đến Bru Điện (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	400,000
1.5	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp ngã ba Bru Điện đến hết nhà ông Lan Thính (bám mặt đường)	500,000
1.6	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp ngã ba Bru Điện đến hết nhà ông Lan Thính (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	350,000
1.7	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ nhà bà Lan đến Nghĩa Địa (bám mặt đường)	450,000
1.8	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ nhà bà Lan đến Nghĩa Địa (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	250,000
1.9	Trục đường thôn: Từ nhà ông Hiệp đến nhà Thâm Hạnh (Mặt đường)	350,000
1.10	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp Nghĩa Địa đến giáp nhà Châu Hùng (bám mặt đường)	350,000
1.11	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp Nghĩa Địa đến giáp nhà Châu Hùng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	200,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
1.12	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ nhà Châu Hùng đến giáp thôn Sơn Hào (bám mặt đường)	300,000
1.13	Các vị trí còn lại của Thôn	150,000
2	Thôn Đông Nam	
2.1	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp Bưu Điện đến nhà bà Chinh (bám mặt đường)	900,000
2.2	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp Bưu Điện đến nhà Vinh Lý (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	500,000
2.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đức đến nhà Gái Hùng (bám mặt đường)	500,000
2.4	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đức đến nhà Gái Hùng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	350,000
2.5	Trục đường thôn: Từ nhà ông Nguyễn Khổng đến nhà ông Ngọc (Mặt đường)	400,000
2.6	Các vị trí còn lại của thôn	150,000
3	Thôn Bắc	
3.1	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp nhà bà Chinh đến hết nhà ông Mạnh(đất mặt đường)	950,000
3.2	Đường giao thông dọc đảo Vân hải: Từ giáp nhà bà Chinh đến hết nhà ông Mạnh (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	400,000
3.3	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Việt đến hết nhà Thường Sự (Mặt đường)	450,000
3.4	Đất còn lại của thôn	150,000
4	Thôn Đoài	
4.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Dinh đến hết nhà ông Lãnh Bạo (bám mặt đường)	800,000
4.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Dinh đến hết nhà ông Lãnh Bạo (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	400,000
4.3	Đất ven biển	500,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
4.4	Các vị trí còn lại của thôn	150,000
5	Thôn Tân Phong	
5.1	Đường thôn: Từ nhà bà Sắc đến hết nhà ông Thặng May(bám mặt đường)	650,000
5.2	Đường thôn: Từ nhà bà Sắc đến hết nhà ông Thặng May (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	350,000
5.3	Đất ven biển	400,000
5.4	Các vị trí còn lại của Thôn	150,000
6	Thôn Sơn Hà	
6.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ công Vân Hải Đò đến giáp nhà bà Đoan (bám mặt đường)	800,000
6.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải:Nhà bà Đoan đến giáp xã Minh Châu (bám mặt đường)	750,000
6.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Ngân đến giáp xã Minh Châu (Đất liền kề hai bên mặt đường)	450,000
6.4	Các vị trí còn lại còn lại của Thôn	250,000
7	Thôn Yến Hải	
7.1	Dọc hai bên đường liên Thôn (Mặt đường)	450,000
7.2	Các vị trí còn lại của Thôn	150,000
8	Thôn Tân Lập	
8.1	Dọc hai bên đường liên Thôn (Mặt đường)	400,000
8.2	Khu Cái Rẹ + Vạn Cảnh	150,000
8.3	Các vị trí còn lại của Thôn	150,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
IV	XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Đầm Tròn	
1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp Đoàn Kết đến đường vào ngã ba Khe Bông (bám mặt đường)	300,000
1.2	Các hộ tiếp giáp các hộ bám mặt đường nhánh 334	250,000
1.3	Các hộ bám mặt đường thôn rộng từ 3m trở lên	250,000
1.4	Đất còn lại của thôn	200,000
2	Thôn Vòng Tre	
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp ngã ba khe bông đến giáp xã Đài Xuyên (bám mặt đường)	400,000
2.2	Các hộ tiếp giáp các hộ bám mặt đường nhánh 334	250,000
2.3	Đường thôn: Từ giáp Sân chơi Trẻ em xã đến nhà bà Sinh Cam (bám mặt đường)	300,000
2.4	Đất còn lại của thôn	200,000
3	Thôn Đồng Đá	
3.1	Đường thôn: Từ giáp nhà bà Sinh Cam đến hết nhà ông Trần Chiu (bám mặt đường)	250,000
3.2	Đất còn lại của thôn	200,000
4	Thôn Đồng Cống	
4.1	Đường bê tông thôn: bám mặt đường thôn	200,000
4.2	Đất còn lại của thôn	150,000
5	Thôn Đồng Động	150,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
V	XÃ BẢN SEN (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)	
1	Thôn Nà Sấn	
1.1	Đường bê tông xã: Từ giáp nhà ông Thạch đến đỉnh dốc Nà Na (bám mặt đường)	250,000
1.2	Đất còn lại của thôn	150,000
2	Thôn Đồng Danh	
2.1	Đường bê tông xã: Từ giáp nhà ông Ty đến giáp nhà ông Thạch (bám mặt đường)	200,000
2.2	Đất còn lại của thôn	150,000
3	Thôn Bản Sen	
3.1	Đường bê tông xã: Từ nhà ông Nghinh đến giáp thôn Đồng Danh (bám mặt đường)	200,000
3.2	Đất còn lại của thôn	150,000
4	Thôn Nà Na	
4.1	Đường bê tông xã: Đường Bê tông giáp đỉnh dốc Nà Na đến cầu Khe Cái (bám mặt đường)	250,000
4.2	Đất còn lại của thôn	150,000
5	Thôn Đông Lĩnh	
5.1	Đường bê tông xã: Từ giáp cầu Khe Cái đến giáp cầu Lâm Trường (bám mặt đường)	250,000
5.2	Đất còn lại của thôn	150,000
6	Thôn Diên Xá	
6.1	Đường bê tông xã: Từ giáp cầu Lâm Trường đến Cảng Hòn Hai (bám mặt đường)	250,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
6.2	Đất còn lại của thôn	150,000
VI	XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Khe Ngái	
1.1	Đường nhánh 334: Từ đình dốc 31 đến nhà giáp ông Phúc (bám mặt đường)	300,000
1.2	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Phúc đến Cầu ông Lý Thăng (bám mặt đường)	600,000
1.3	Đường Thôn: Từ nhà giáp ông Hồi đến giáp nhà bà Lý Hằng (bám mặt đường)	400,000
1.4	Đường Thôn: Từ nhà ông Tạ Sáng đến hết nhà ông Diệp Lê (bám mặt đường)	250,000
1.5	Đất còn lại của Thôn	200,000
2	Thôn Đồng Cậy	
2.1	Đường nhánh 334: Từ cầu Vồng đến giáp nhà ông Hoàng Vượng (bám mặt đường)	500,000
2.2	Đường Thôn: Từ giáp ngã tư Đồng Cậy đến nhà ông Đặng Sáng và nhà ông Trương Quang (bám mặt đường)	300,000
2.3	Đất còn lại của thôn	200,000
3	Thôn Giữa	
3.1	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Vượng đến nhà ông Tô Lưu (bám mặt đường)	600,000
3.2	Đường Thôn: Từ nhà Nga Hùng đến nhà ông Hà Ninh (bám mặt đường)	350,000
3.3	Đường Thôn: Từ nhà ông Kim đến nhà ông Bùi Long (bám mặt đường)	300,000
3.4	Đường Thôn: Từ nhà ông Lý Yên đến nhà ông Đông Chinh (bám mặt đường)	250,000
3.5	Đường Thôn: Từ nhà giáp Thu Hiền đến nhà Lý Bình (bám mặt đường)	300,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
3.6	Đất còn lại của thôn	200,000
4	Thôn Cây Thau	
4.1	Đường nhánh 334: Từ nhà giáp nhà ông Tô Lưu đến nhà ông Khánh (bám mặt đường)	500,000
4.2	Đường nhánh 334: Từ nhà giáp nhà ông Khánh đến giáp xã Bình Dân (bám mặt đường)	300,000
4.3	Đường Thôn: Từ nhà giáp nhà ông Tô Lưu đến hết nhà ông Chu Mai (bám mặt đường)	300,000
4.4	Đường Thôn: Từ giáp nhà Sáu Dương đến nhà ông Khởi (bám mặt đường)	250,000
4.5	Đất còn lại của thôn	200,000
5	Thôn Bò Lạ	
5.1	Đường thôn: Từ nhà bà Ái đến nhà ông Đỗ Quang Trung (bám mặt đường)	350,000
5.2	Đất còn lại của thôn	200,000
5.3	Đường thôn: từ giáp nhà bà Sinh đến dốc đá (hai bên mặt đường)	300,000
6	Thôn Tràng Hương	
6.1	Đường thôn: Từ nhà bà Lý Hằng đến nhà ông Hoàn (bám mặt đường)	350,000
6.2	Đường thôn: Từ giáp nhà Đỗ Quang Trung đến hết nhà Chiến Đạt (bám mặt đường)	400,000
6.3	Đất còn lại của thôn	200,000
VII	XÃ ĐÀI XUYÊN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Vòng tre	
1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp Bình Dân đến giáp nhà ông Vụ (mặt đường)	500,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
1.2	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Vụ đến hết Trạm Xá (mặt đường)	700,000
1.3	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Hành đến Đập nước Voòng Tre (mặt đường)	250,000
1.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Bảng đến giáp Đập nước Voòng Tre (mặt đường)	400,000
1.5	Đất còn lại của thôn	200,000
2	Thôn Ký Vây	
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp trạm xá đến đình dốc Xuyên Hùng (bám mặt đường)	500,000
2.2	Đường bê tông thôn: Từ giáp nhà bà Thung đến giáp dê ngăn mặn (bám mặt đường)	400,000
2.3	Trục đường thôn: Từ giáp Bưu điện văn hoá xã đến nhà ông Khả (mặt đường)	280,000
2.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Đặng Tiền (mặt đường)	250,000
2.5	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Vương đến nhà ông Hân (mặt đường)	250,000
2.6	Trục đường thôn: Từ nhà ông Keng đến nhà ông Diệp (mặt đường)	250,000
2.7	Đất còn lại của thôn	200,000
3	Thôn Xuyên Hùng	
3.1	Đường bê tông: Từ đình dốc Xuyên Hùng giáp thôn Ký Vây đến nhà ông Trần Văn Cường (bám mặt đường)	500,000
3.2	Đất còn lại của thôn	200,000
4	Bản Đài Van	
4.1	Trục đường thôn: Từ nhà ông Trần Cường đến Đài Van Cận (nhà ông Phùn Văn Thắng)	300,000
4.2	Trục đường thôn: Từ Đài Van Cận đến khu Nước Xanh	250,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
4.3	Đất còn lại của thôn	150,000
VIII	XÃ NGỌC VÙNG (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Ngọc Nam	
1.1	Đường liên thôn: Từ đầu Càng mới đến giáp nhà bà Phương Thiều (bám mặt đường)	350,000
1.2	Đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Phương Thiều đến giáp thôn Bình Ngọc (bám mặt đường)	250,000
1.3	Đất còn lại của thôn	150,000
2	Thôn Bình Ngọc	
2.1	Đường liên thôn: Từ giáp thôn Ngọc Nam đến Tiểu Đoàn (bám mặt đường)	150,000
2.2	Đường liên thôn: Từ nhà ông Hiên đến nhà ông Hoá (bám mặt đường)	150,000
2.3	Đường liên thôn: Từ giáp tiểu đoàn đến hết Bưu Điện (bám mặt đường)	400,000
2.4	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu Điện đến bãi biển Trường Chinh (bám mặt đường)	550,000
2.5	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu Điện đến bãi biển Trường Chinh (đất tiếp giáp với đất hai bên mặt đường)	350,000
2.6	Đất còn lại của thôn	150,000
3	Thôn Bình Minh	
3.1	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu điện đến nhà ông Khương (bám mặt đường)	450,000
3.2	Đường liên thôn: Từ giáp nhà Chiến Hồng đến hết nhà Hương Nghiêm (bám mặt đường)	200,000
3.3	Đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Khương đến hết nhà cảnh Hà (bám mặt đường)	200,000
3.4	Đường liên thôn: Từ nhà Tân Tiến đến giáp nhà Hương Nghiêm (bám mặt đường)	150,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
3.5	Đất còn lại của thôn	150,000
4	Thôn Ngọc Hải	
4.1	Đường liên thôn: Từ giáp cầu Hàm Lợn đến hết nhà số 40 (bám mặt đường)	250,000
4.2	Đường Bê Tông dọc bãi biển Trường Chinh(bám mặt đường)	500,000
4.3	Đất còn lại của thôn	150,000
IX	XÃ VẠN YÊN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Thôn Cái Bàu	
1.1	Trục đường 334: Từ giáp danh xã Hạ Long đến cầu Cái Bàu (bám mặt đường)	800,000
1.2	Trục đường 334: Từ giáp danh xã Hạ Long đến cầu Cái Bàu (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	250,000
1.3	Trục đường 334: Từ giáp cầu Cái Bàu đến giáp nhà ông Trương Sơn (bám mặt đường)	500,000
1.4	Trục đường 334: Từ giáp cầu Cái Bàu đến giáp nhà ông Trương Sơn (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	250,000
1.5	Đất còn lại của thôn	150,000
1.6	Trục đường thôn: Từ giáp ngã 3 Cái Bàu đến giáp thôn 10/10 (hai bên đường)	400,000
2	Thôn 10/10	
2.1	Trục đường thôn: Từ thôn Cái Bàu đến giáp Đoàn Kết, Bình Dân (hai bên đường)	400,000
2.2	Đất còn lại của thôn	150,000
3	Thôn Đài Mỏ	
3.1	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Trương Sơn đến nhà ông Chu Lưu (bám mặt đường)	600,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
3.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Trương Sơn đến nhà ông Chu Lưu (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	350,000
3.3	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Chu Lưu đến Cổng Chui (hai bên đường)	500,000
3.4	Đất còn lại của thôn	200,000
4	Thôn Đài Làng	
4.1	Trục đường 334: Từ Cổng Chui đến giáp nhà ông Nguyễn (hai bên đường)	400,000
4.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Nguyễn đến ngã ba công viên phúc hợp (hai bên đường)	500,000
4.3	Trục đường 334: Từ ngã ba công viên phúc hợp đến hết vụng Cái Lá (hai bên đường)	400,000
4.4	Trục đường 334: Từ giáp vụng Cái Lá đến hết cảng Vạn Hoa (hai bên đường)	400,000
4.5	Trục đường thôn: Đài Làng từ giáp nhà ông Xuyên đến nhà bà Múi; đến nhà ông Coóng (hai bên đường)	250,000
4.6	Đất còn lại của thôn	150,000
5	Thôn Đài Chuối	
5.1	Bám trục đường liên thôn	250,000
5.2	Đất còn lại của thôn	150,000
X	XÃ THẮNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)	
1	Thôn 1	
1.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cổng Tây)	300,000
1.2	Các hộ bám mặt đường thuộc đảo Cổng Đông	250,000
1.3	Các hộ còn lại của thôn	150,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
2	Thôn 2+3+4	
2.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cống Tây)	300,000
2.2	Các hộ còn lại	150,000
3	Thôn 5	
3.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cống Tây)	250,000
3.2	Các hộ còn lại	150,000
XI	XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI - HẢI ĐẢO)	
1	Thôn Ninh Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	
1.1	Từ cầu cảng đến bãi đá	600,000
1.2	Từ giáp bãi đá đến giáp nhà ông Quyết (2 bên mặt đường)	600,000
1.3	Từ nhà nhà ông Vương Văn Đương đến nhà ông Khiêm (2 bên mặt đường)	900,000
1.4	Các hộ giáp với hộ bám trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải	500,000
1.5	Các vị trí còn lại	300,000
2	Thôn Quang Trung	
2.1	Từ giáp nhà ông Khiêm đến nhà ông Xám (2 bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	600,000
2.2	Từ giáp nhà ông Xám đến hết nhà ông Yển (2 bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	500,000
2.3	Từ giáp nhà ông Xám đến giáp trạm y tế xã (2 bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	300,000
2.4	Các vị trí còn lại	200,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
3	Thôn Tiền Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	
3.1	2 bên mặt đường từ trạm y tế đến nhà ông Thu (bến công đồn)	300,000
3.2	Các vị trí còn lại	200,000
4	Thôn Nam Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	
4.1	Từ nhà ông Yên đến giáp xã Quan Lạn (bám mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	500,000
4.2	Bám mặt đường thôn từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Đức	300,000
4.3	Trục Đường thôn từ nhà ông Phú đến giáp chân Động Thích	300,000
4.4	Các vị trí còn lại	200,000
5	Thôn Cái Cống Đá Bạc	150,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với đường (tính từ chỉ giới xây dựng trở vào):

- a) Từ 2m trở lên đến dưới 3m giá bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực của bảng giá này.
- b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực của bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.